Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn KIDO
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn KIDO
DN: C=VN, O=Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn KIDO, CN=Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn KIDO, 1.2.840.113549.1.9.1=kiot@kido.vn
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.04.27 09:45:00 +07'00'
Foxit Reader Version: 10.0.0

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 33

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiềm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 20/2024/UQ-KDC ngày 1 tháng 1 năm 2024.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.298.620.888.077**	**4.166.456.771.102**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***475.546.422.143***	***1.295.109.444.030***
111	1. Tiền		475.546.422.143	1.095.109.444.030
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	200.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***445.077.587.704***	***515.077.587.704***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.194.057)	(1.194.057)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.1	444.677.661.697	514.677.661.697
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***5***	***2.110.192.764.618***	***2.229.347.205.629***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		600.770.177.888	710.622.410.233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		113.570.392.928	114.280.192.398
135	3. Cho vay ngắn hạn		45.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.442.308.921.147	1.495.901.330.343
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(91.456.727.345)	(91.456.727.345)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***6***	***237.686.287.587***	***113.194.569.884***
141	1. Hàng tồn kho		239.329.119.899	117.621.199.306
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.642.832.312)	(4.426.629.422)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***30.117.826.025***	***13.727.963.855***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	17.718.978.903	13.653.447.745
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.308.981.011	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		89.866.111	74.516.110
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.683.644.504.276**	**6.701.905.572.920**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***8***	***16.406.676.074***	***16.406.676.074***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		9.661.149.878	9.661.149.878
216	2. Phải thu dài hạn khác		6.745.526.196	6.745.526.196
220	***II. Tài sản cố định***		***331.813.513.950***	***335.630.441.249***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	324.031.022.755	327.563.044.177
222	Nguyên giá		412.940.830.273	410.419.852.273
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(88.909.807.518)	(82.856.808.096)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.782.491.195	8.067.397.072
228	Nguyên giá		41.750.175.193	41.750.175.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(33.967.683.998)	(33.682.778.121)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.313.455.000***	***1.313.455.000***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.313.455.000	1.313.455.000
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***11.2***	***6.259.487.882.926***	***6.258.628.775.146***
251	1. Đầu tư vào các công ty con		5.077.211.745.649	5.076.352.637.869
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		2.005.225.628.835	2.005.225.628.835
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(822.949.491.558)	(822.949.491.558)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***74.622.976.326***	***89.926.225.451***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	49.583.542.321	51.878.921.141
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	25.039.434.005	38.047.304.310
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		***9.982.265.392.353***	**10.868.362.344.022**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.360.686.530.538**	**4.237.489.119.373**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		**3.104.558.100.636**	***3.731.869.027.720***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	656.024.182.570	585.769.515.693
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	238.697.161.460	341.191.555.772
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.532.741.965	43.865.099.319
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	150.644.145.048	258.976.736.715
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	51.482.414.512	314.950.349.223
320	6. Vay ngắn hạn	17	1.963.978.481.358	2.145.877.297.275
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	41.198.973.723	41.238.473.723
330	***II. Nợ dài hạn***		**256.128.429.902**	***505.620.091.653***
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.981.191.247	2.981.191.247
338	2. Vay dài hạn	17	245.540.999.988	494.903.999.989
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		7.606.238.667	7.734.900.417
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.621.578.861.815**	**6.630.873.224.649**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19***	**6.621.578.861.815**	***6.630.873.224.649***
411	1. Vốn cổ phần		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.898.063.160.000*	*2.898.063.160.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.157.496.752.530	3.157.496.752.530
415	3. Cổ phiếu quỹ		(865.273.143.268)	(865.273.143.268)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.363.993.223.445	1.373.287.586.279
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		1.373.287.586.279	*1.298.413.206.288*
421b	- *Lợi nhuận thuần năm nay*		(9.294.362.834)	*74.874.379.991*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.982.265.392.353**	**10.868.362.344.022**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**2.075.027.189.579**	**2.475.771.338.661**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**20.1**	**(72.659.247.708)**	**(60.111.073.509)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**2.002.367.941.871**	**2.415.660.265.152**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**21**	**(1.790.030.996.545)**	**(2.191.340.903.435)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**212.336.945.326**	**224.319.361.717**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**20.2**	**16.209.518.878**	**15.987.499.466**
22	**7. Chi phí tài chính**	**22**	**(26.656.348.147)**	**(52.397.475.898)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		(24.487.133.492)	(52.363.750.667)
25	**8. Chi phí bán hàng**	**23**	**(147.533.705.772)**	**(235.184.960.017)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**24**	**(49.927.674.255)**	**(50.069.796.771)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4.428.736.030**	**(97.345.371.503)**
31	**11. Thu nhập khác**		**83.841.085**	**651.476.178**
32	**12. Chi phí khác**		**(799.069.644)**	**(1.496.138.698)**
40	**13. Lỗ khác**		**(715.228.559)**	**(844.662.520)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.713.507.471**	**(98.190.034.023)**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**26.2**	**-**	**-**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**26.3**	**(13.007.870.305)**	**(13.510.606.822)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(9.294.362.834)**	**(111.700.640.845)**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.713.507.471**	**(98.190.034.023)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		6.705.933.016	5.472.809.437
03	Các khoản dự phòng		(2.912.458.860)	352.959.851
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		249.414.566	(6.506.419.507)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.478.571.156)	(10.619.648.255)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay	22	25.124.133.491	53.000.750.666
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**19.401.958.528**	**(56.489.581.831)**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		102.664.054.479	(17.715.423.992)
10	Giảm hàng tồn kho		(121.707.920.593)	(113.931.409.337)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(116.742.173.994)	270.561.011.279
12	Tăng chi phí trả trước		(2.138.180.055)	(1.228.396.964)
14	Tiền lãi vay đã trả		(49.482.580.749)	(78.173.163.244)
15	Thuế TNDN đã trả	14	(35.269.093.354)	(26.127.561.682)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(168.161.750)	(31.960.548.344)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(203.442.097.488)**	**(55.065.074.115)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(4.049.552.218)	(49.558.526.844)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		13.793.750	18.700.000
23	Tiền chi cho vay, chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(45.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu dài hạn		187.800.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(70.859.107.780)	(1.358.130.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	121.997.800.000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.023.335.326	59.585.778.255
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**82.928.469.078**	**130.685.621.411**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	19.1	-	
33	Tiền thu từ đi vay	17	1.328.273.719.045	2.143.169.212.025
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(1.760.172.534.962)	(2.351.857.177.260)
36	Cổ tức đã trả	19.4	(267.139.637.310)	(2.365.880)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(699.038.453.227)**	**(208.690.331.115)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(819.552.081.637)**	**(133.069.783.819)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**4**	**1.295.109.444.030**	**980.838.529.825**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.940.250)	(1.028.381)
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**475.546.422.143**	**847.767.717.625**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
M.S.D.N: 0302705302 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 4 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11.2 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 đề ngày 24 tháng 4 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí trả trước* (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ-02 ngày 5 tháng 2 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tiền mặt	496.064.720	526.945.349
Tiền gửi ngân hàng	475.050.357.423	1.094.582.498.681
Các khoản tương đương tiền	-	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	**475.546.422.143**	**1.295.109.444.030**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3.4% đến 3.5% một năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**600.770.177.888**	**710.622.410.233**
Trong đó:		
- Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 27)	468.493.049.967	*504.155.383.553*
- Phải thu từ khách hàng khác	132.277.127.921	*206.467.026.680*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**113.570.392.928**	**114.280.192.398**
Trong đó:		
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	61.714.876.222	*61.714.876.222*
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	42.266.294.181	*42.266.294.181*
- Khác	9.589.222.525	*10.299.021.995*
Cho vay ngắn hạn	45.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	**1.442.308.921.147**	**1.495.901.330.343**
Trong đó:		
- Tạm ứng để đầu tư (i)	1.393.307.000.000	*1.443.307.000.000*
- Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức	-	-
- Các khoản khác	49.001.921.147	*52.594.330.343*
Trong đó:		
- Các bên liên quan (TM số 27)	10.875.474.064	*12.088.452.046*
- Các bên khác	1.431.433.447.083	*1.483.812.878.297*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(91.456.727.345)**	**(91.456.727.345)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.110.192.764.618**	**2.229.347.205.629**

(i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Châu Á Châu để mua các cổ phần mục tiêu.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi VND

	Cho kỳ quý 1 năm 2024	*Cho kỳ quý 1 năm 2023*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	91.456.727.345	84.352.194.066
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	**91.456.727.345**	**84.352.194.066**

6. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Hàng hóa	130.765.104.532	82.173.244.137
Nguyên vật liệu	13.583.340.650	15.491.967.043
Công cụ, dụng cụ	11.087.561.324	11.185.345.513
Thành phẩm	2.285.839.527	4.478.560.059
Hàng đang đi trên đường	81.607.273.866	4.292.082.554
TỔNG CỘNG	**239.329.119.899**	**117.621.199.306**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.642.832.312)	(4.426.629.422)
GIÁ TRỊ THUẦN	**237.686.287.587**	**113.194.569.884**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn	**17.718.978.903**	**13.653.447.745**
Công cụ, dụng cụ	3.744.821.520	4.416.072.297
Thuê văn phòng	1.627.087.966	2.371.165.862
Chi phí sửa chữa bảo trì	4.782.167.064	1.350.729.829
Phí bảo hiểm	3.971.923.286	1.338.264.617
Chi phí khác	3.592.979.067	4.177.215.140
Dài hạn	**49.583.542.321**	**51.878.921.141**
Tiền thuê đất trả trước	36.312.068.142	36.680.095.859
Công cụ, dụng cụ	10.188.273.216	10.488.620.345
Chi phí sửa chữa bảo trì	2.827.077.347	3.984.817.721
Chi phí khác	256.123.617	725.387.216
TỔNG CỘNG	**67.302.521.224**	**65.532.368.886**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	9.661.149.878	9.661.149.878
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	6.745.526.196	6.745.526.196
TỔNG CỘNG	**16.406.676.074**	**16.406.676.074**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	168.651.045.112	137.964.168.293	87.247.519.198	16.557.119.670	410.419.852.273
Mua mới trong kỳ			2.520.978.000		2.520.978.000
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	168.651.045.112	137.964.168.293	89.768.497.198	16.557.119.670	412.940.830.273
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	522.808.000	353.574.299	23.678.298.910	9.771.885.146	34.326.566.355
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.907.021.030	16.793.372.265	45.717.847.837	11.438.566.964	82.856.808.096
Khấu hao trong kỳ	1.622.731.362	2.371.436.502	1.760.422.391	298.409.167	6.052.999.422
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	10.529.752.392	19.164.808.767	47.478.270.228	11.736.976.131	88.909.807.518
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	159.744.024.082	121.170.796.028	41.529.671.361	5.118.552.706	327.563.044.177
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	158.121.292.720	118.799.359.526	42.290.226.970	4.820.143.539	324.031.022.755

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	41.750.175.193
Mua mới trong kỳ	-
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	41.750.175.193
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	20.210.304.388
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	33.682.778.121
Hao mòn trong kỳ	284.905.877
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	33.967.683.998
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.067.397.072
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	7.782.491.195

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

11.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		VND
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt	410.000.000.000	480.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Nam	34.677.661.697	34.677.661.697
TỔNG CỘNG	**444.677.661.697**	**514.677.661.697**

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn

		VND
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Đầu tư vào các công ty con *(i)*	5.077.211.745.649	5.076.352.637.869
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát *(ii)*	2.005.225.628.835	2.005.225.628.835
TỔNG CỘNG	**7.082.437.374.484**	**7.081.578.266.704**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(822.949.491.558)	(822.949.491.558)
GIÁ TRỊ THUẦN	**6.259.487.882.926**	**6.258.628.775.146**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2024*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*		
			Vốn đầu tư	*%*	*Dự phòng*	*Vốn đầu tư*	*%*	*Dự phòng*
			VND		*VND*	*VND*		*VND*
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") *(*)*	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	2.656.886.745.486	87,29	-	2.656.886.745.486	87,29	-
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") *(*)*	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	1.177.649.209.483	72,39	-	1.177.645.461.703	72,39	-
Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Thọ Phát")	Bán buôn, sản xuất thực phẩm	Đang hoạt động	1.161.489.688.880	68,00	-	1.160.634.328.880	68,00	-
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	42.086.101.800	51,00	-	42.086.101.800	51,00	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	30.000.000.000	100	30.000.000.000	30.000.000.000	100	30.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100	-	9.000.000.000	100	-
Công ty TNHH Kido Long An ("KLA")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	100.000.000	100	-	100.000.000	100	-
TỔNG CỘNG			**5.077.211.745.649**		**30.000.000.000**	**5.076.352.637.869**		**30.000.000.000**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

(*) Công ty đã dùng 30.000.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được trình bày tại *TM số 17.2.*

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	*Ngày 31 tháng 3 năm 2024*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*		
	Vốn đầu tư	*%*	*Dự phòng*	*Vốn đầu tư*	*%*	*Dự phòng*
	VND		*VND*	*VND*		*VND*
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	771.810.353.609	1.087.500.000.000	50,00	771.810.353.609
KDF *(TM số 11.2i)*	801.725.628.835	49,00		801.725.628.835	49,00	
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	21.139.137.949	116.000.000.000	50,00	21.139.137.949
TỔNG CỘNG	**2.005.225.628.835**		**792.949.491.558**	**2.005.225.628.835**		**792.949.491.558**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") toạ lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown.

KDF là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003. Hoạt động chính của KDF là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa. KDF có trụ sở chính được đăng ký tại Lô A2-7, Đường N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần **Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")** là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải trả cho các bên liên quan *(TM số 27)*	413.926.578.089	372.486.480.142
Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	82.797.162.597	98.507.957.367
VMI International Pte, Ltd.	56.699.366.863	50.881.648.828
Công ty TNHH Dầu Thực vật Dabaco	-	18.609.842.880
Công ty TNHH Xây dựng Tài Việt Tín	-	-
Khác	102.601.075.021	45.283.586.476
TỔNG CỘNG	**656.024.182.570**	**585.769.515.693**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Bên liên quan trả tiền trước *(TM số 27)*	200.000.000.000	300.000.144.720
Bên khác trả tiền trước	38.697.161.460	41.191.411.052
TỔNG CỘNG	**238.697.161.460**	**341.191.555.772**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Tăng*	*Giảm*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2024*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.269.093.354	-	(35.269.093.354)	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.784.726.607	23.050.840.402	(27.302.825.044)	2.532.741.965
Thuế giá trị gia tăng	1.811.279.358	12.226.788.310	(14.038.067.668)	-
Thuế khác	(74.516.110)	43.130.938	(58.480.939)	(89.866.111)
TỔNG CỘNG	**43.790.583.209**	**35.320.759.650**	**(76.668.467.005)**	**2.442.875.854**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí marketing	66.564.797.155	106.628.474.982
Lương tháng 13 và thưởng	20.637.980.022	41.844.745.073
Chiết khấu thương mại	25.575.162.781	40.199.784.505
Lãi vay	10.690.856.945	35.686.304.202
Chi phí thưởng nhân viên bán hàng	3.028.518.355	12.725.271.115
Chi phí khác	24.146.829.790	21.892.156.838
TỔNG CỘNG	**150.644.145.048**	**258.976.736.715**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải trả cổ tức	4.447.505.600	271.587.142.910
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	35.760.000.000	35.760.000.000
Đặt cọc mua cổ phiếu	-	-
Các khoản phải trả khác	11.274.908.912	7.603.206.313
TỔNG CỘNG	**51.482.414.512**	**314.950.349.223**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (TM số 27)	44.204.818.609	*311.419.455.919*
Phải trả bên khác	7.277.595.903	*3.530.893.304*

17. VAY

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Vay ngắn hạn	**1.963.978.481.358**	**2.145.877.297.275**
Vay ngân hàng *(TM số 17.1)*	1.713.978.481.358	1.895.877.297.275
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	250.000.000.000	250.000.000.000
Vay dài hạn	**245.540.999.988**	**494.903.999.989**
Trái phiếu thường trong nước *(TM số 17.2)*	245.540.999.988	494.903.999.989
TỔNG CỘNG	**2.209.519.481.346**	**2.640.781.297.264**

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.145.877.297.275	494.903.999.989	2.640.781.297.264
Tiền thu từ đi vay	1.328.273.719.045	-	1.328.273.719.045
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	636.999.999	636.999.999
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	250.000.000.000	(250.000.000.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.760.172.534.962)	-	(1.760.172.534.962)
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	1.963.978.481.358	245.540.999.988	2.209.519.481.346

17. VAY (tiếp theo)

17.1 *Vay ngân hàng ngắn hạn*

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2024*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam	350.559.515.330	Từ ngày 13 tháng 5 năm 2024 đến ngày 18 tháng 6 năm 2024	3,0% - 4,2%
Ngân hàng TMCP Quân đội	259.140.649.834	Từ ngày 19 tháng 4 năm 2024 đến ngày 10 tháng 5 năm 2024	3,9%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	340.992.875.276	Từ ngày 30 tháng 4 năm 2024 đến ngày 26 tháng 7 năm 2024	3,2% - 4%
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	118.771.083.517	Từ ngày 11 tháng 4 năm 2024 đến ngày 1 tháng 7 ăm 2024	3,5% - 4,0%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	227.173.090.081	Từ ngày 8 tháng 5 nằm 2024 đến ngày 13 tháng 5 năm 2024	3,7%-4,2%
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	118.771.083.517	Từ ngày 11 tháng 4 năm 2024 đến ngày 1 tháng 7 năm 2024	3,5%-4%
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	129.524.026.119	Từ ngày 19 tháng 4 năm 2024	2,8%
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	287.817.241.201	Từ ngày 22 tháng 5 năm 2024 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024	2,6% - 3,68%
TỔNG CỘNG	**1.713.978.481.358**		

17.2 *Trái phiếu thường trong nước*

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày phát hành*	*Giá trị*
		VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	350.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	150.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(4.459.000.012)
TỔNG CỘNG		495.540.999.988
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn		245.540.999.988
Trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả		250.000.000.000

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tại khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Công ty phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản suất kinh doanh của Công ty, đầu tư vào công ty Vibev và các công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, trái phiếu được đảm bảo bằng 30.000.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An - các công ty con trong tập đoàn *(TM số 11.2).*

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Cho kỳ quý 1 năm 2024	*Cho kỳ quý 1 năm 2023*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	41.238.473.723	59.809.792.567
Tăng trong kỳ	-	
Giảm trong kỳ	(39.500.000)	(31.955.125.844)
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	41.198.973.723	27.854.666.723

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ quý 1 năm 2023							
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.797.413.560.000	3.107.171.952.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.591.122.176.288	6.697.733.414.658
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	(111.700.640.845)	(111.700.640.845)
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	2.797.413.560.000	3.107.171.952.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.479.421.535.443	6.586.032.773.813
Cho kỳ quý 1 năm 2024							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.373.287.586.279	6.630.873.224.649
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	(9.294.362.834)	(9.294.362.834)
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.363.993.223.445	6.621.578.861.815

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

VND

	Cho kỳ quý 1 năm 2024	*Cho kỳ quý 1 năm 2023*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	2.898.063.160.000	2.797.413.560.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	2.898.063.160.000	2.797.413.560.000

19.3 Cổ phiếu

Số cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	289.806.316
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu quỹ	(22.517.346)	(22.517.346)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	267.288.970	267.288.970

19.4 Cổ tức

VND

	Cho kỳ quý 1 năm 2024	*Cho kỳ quý 1 năm 2023*
Cổ tức công bố trong kỳ	-	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	267.139.637.310	2.365.880

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023*
Tổng doanh thu	**2.075.027.189.579**	**2.475.771.338.661**
Doanh thu bán hàng hóa	2.022.505.901.656	2.432.069.411.886
Doanh thu bán thành phẩm	52.521.287.923	43.701.926.775
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(72.659.247.708)**	**(60.111.073.509)**
Chiết khấu thương mại	(67.605.486.539)	(32.169.766.983)
Hàng bán bị trả lại	(5.053.761.169)	(27.941.306.526)
DOANH THU THUẦN	**2.002.367.941.871**	**2.415.660.265.152**
Trong đó:		
Các bên liên quan	698.046.617.515	727.269.193.680
Các bên khác	1.304.321.324.356	1.688.391.071.472

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023*
Lãi tiền gửi	13.464.777.406	10.600.948.255
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.744.741.472	5.386.542.211
TỔNG CỘNG	**16.209.518.878**	**15.987.499.466**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.751.267.873.320	2.153.139.147.895
Giá vốn của thành phẩm đã bán	36.068.501.567	35.430.814.751
Giá vốn của thành phẩm đã hủy	2.694.621.658	750.940.789
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.020.000.000
TỔNG CỘNG	1.790.030.996.545	2.191.340.903.435

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023*
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	(1.031.617.649)
Chi phí lãi vay	24.487.133.492	52.363.750.667
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Phân bổ phí phát hành trái phiếu *(TM số 17)*	636.999.999	636.999.999
Khác	1.532.214.656	428.342.881
TỔNG CỘNG	**26.656.348.147**	**52.397.475.898**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023*
Lương nhân viên	99.448.776.037	141.213.974.942
Chi phí vận chuyển	19.978.875.949	32.666.878.570
Chi phí thưởng kênh bán hàng	10.603.615.760	29.628.679.557
Quảng cáo và khuyến mãi	12.837.177.846	20.505.070.584
Khác	4.665.260.180	11.170.356.364
TỔNG CỘNG	**147.533.705.772**	**235.184.960.017**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023*
Lương nhân viên	31.987.802.743	27.032.452.565
Dịch vụ mua ngoài	7.483.992.841	9.914.331.048
Phí thuê và bảo trì	6.455.659.223	9.796.228.362
Khấu hao và hao mòn	2.448.110.791	2.208.949.035
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-
Khác	1.552.108.657	1.117.835.761
TỔNG CỘNG	**49.927.674.255**	**50.069.796.771**

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023*
Chi phí mua hàng hóa	1.751.267.873.320	2.153.139.147.895
Chi phí nhân viên	142.024.513.668	201.296.434.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.789.356.147	71.017.686.807
Chi phí nguyên vật liệu	36.068.501.567	22.569.172.820
Chi phí khấu hao và hao mòn *(TM số 9 và 10)*	6.337.905.299	5.104.781.719
Khác	9.004.226.571	23.468.436.866
TỔNG CỘNG	**1.987.492.376.572**	**2.476.595.660.223**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2023: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	13.007.870.305	13.510.606.822
TỔNG CỘNG	**13.007.870.305**	**13.510.606.822**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024	*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.713.507.471**	**(98.190.034.023)**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	742.701.494	(19.638.006.802)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	1.488.612.988	9.538.334.646
Cổ tức nhận được	-	-
Thanh lý khoản đầu tư	10.776.555.823	23.610.278.979
Chi phí thuế TNDN	**13.007.870.305**	**13.510.606.823**

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

26.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ quý 1 năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Quý 1 năm 2024*	*Quý 1 năm 2023*
Các khoản chi phí phải trả	23.187.431.760	35.613.507.632	(12.426.075.872)	(13.787.910.693)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.521.247.733	1.546.980.083	(25.732.350)	(1.084.500)
Dự phòng các khoản đầu tư	-	-	-	-
Khác	330.754.512	886.816.595	(556.062.083)	278.388.371
TỔNG CỘNG	**25.039.434.005**	**38.047.304.310**	**(13.007.870.305)**	**(13.510.606.822)**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Vocarimex	Công ty con
Tường An	Công ty con
KNB	Công ty con
Kidofood	Công ty con
KTS	Công ty con
KDLA	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực Phẩm Thọ Phát ("Thọ Phát Food")	Công ty con gián tiếp
KDF	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Dabaco	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng sở hữu bởi các cổ đông chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ quý 1 năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Quý 1 năm 2024*	*Quý 1 năm 2023*
Tường An	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	1.149.011.530.966	1.162.341.359.822
	Bán hàng hóa	600.071.576.650	606.923.811.470
	Cổ tức được chia	49.048.302.000	
	Doanh thu cho thuê văn phòng	401.680.440	977.447.796
	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	60.000.000	40.200.000
	Chi phí lãi ký quỹ	959.626.008	-
KDF	Mua hàng hóa	-	
	Bán hàng hóa	9.041.881.651	8.309.062.932
	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.362.449.600	619.932.555
KNB	Bán hàng hóa	88.873.940.848	112.024.328.110
	Hỗ trợ dịch vụ công nghệ thông tin	-	
Vocarimex	Cổ tức được chia	-	
	Doanh thu cho thuê văn phòng	18.000.000	869.907.288
	Bán hàng hóa	59.218.366	11.991.168
KDL	Chi hộ	-	
	Doanh thu cho thuê văn phòng	-	340.909.091

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Tường An	Bán hàng hóa	239.274.639.480	250.589.773.088
KNB	Bán hàng hóa	133.681.370.204	158.605.486.994
KIDOFOOD	Bán hàng hóa	84.352.194.066	84.352.194.066
KDF	Bán hàng hóa	10.537.882.007	9.471.343.754
Thọ Phát Food	Bán hàng hóa	632.781.991	622.506.760
Vocarimex	Bán hàng hóa	-	513.358.903
KDI	Bán thành phẩm	14.182.219	719.988
		468.493.049.967	**504.155.383.553**
Phải thu ngắn hạn khác			
KDI	Thu chi hộ	7.165.779.504	9.874.483.174
KDF	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	3.676.694.560	1.213.968.872
KDL	Phí thuê văn phòng	-	1.000.000.000
Tường An	Cổ tức	-	-
	Dịch vụ	33.000.000	-
		10.875.474.064	**12.088.452.046**
Phải trả người bán ngắn hạn			
Tường An	Mua hàng hóa	(391.380.627.136)	(302.235.013.434)
KDF	Mua hàng hóa	(22.507.027.753)	(70.170.083.252)
Vocarimex	Mua hàng hóa	(38.923.200)	(79.596.000)
Thọ Phát Food	Mua hàng hóa	-	(1.787.456)
		(413.926.578.089)	**(372.486.480.142)**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Tường An	Bán hàng hóa	(200.000.000.000)	(300.000.000.000)
Thọ Phát Food	Bán hàng hóa	-	(144.720)
		(200.000.000.000)	**(300.000.144.720)**
Phải trả ngắn hạn khác			
Cổ đông	Cổ tức phải trả	(4.447.505.600)	(271.587.142.910)
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(35.760.000.000)	(35.760.000.000)
KDF	Chi hộ	(3.938.979.676)	(3.938.979.676)
Tường An	Chiết khấu thanh toán	(58.333.333)	(133.333.333)
	Nhận ký quỹ	-	-
Vocarimex	Chi hộ	-	-
		(44.204.818.609)	**(311.419.455.919)**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải trả dài hạn khác			
Tường An	Nhận ký quỹ	(1.674.414.000)	(1.674.414.000)
Vocarimex	Nhận ký quỹ	(1.294.777.247)	(1.294.777.247)
		(2.969.191.247)	**(2.969.191.247)**

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Dưới 1 năm	30.627.841.531	41.251.360.938
Từ 1 đến 5 năm	112.953.490.565	7.341.745.576
Trên 5 năm	4.972.051.793	7.606.855.300
TỔNG CỘNG	**148.553.383.889**	**56.199.961.814**

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý, Công ty có khoản cam kết với số tiền 660.900.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 4 năm 2024